

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LDP)

CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-	-

DT thuần 2024
218
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 17.2%

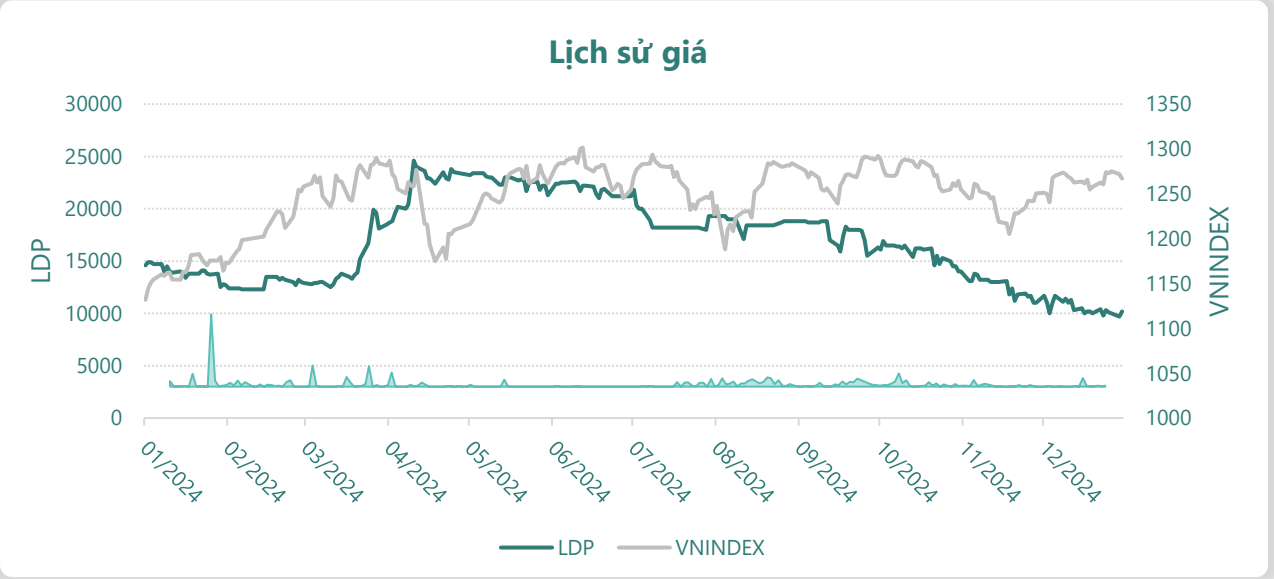
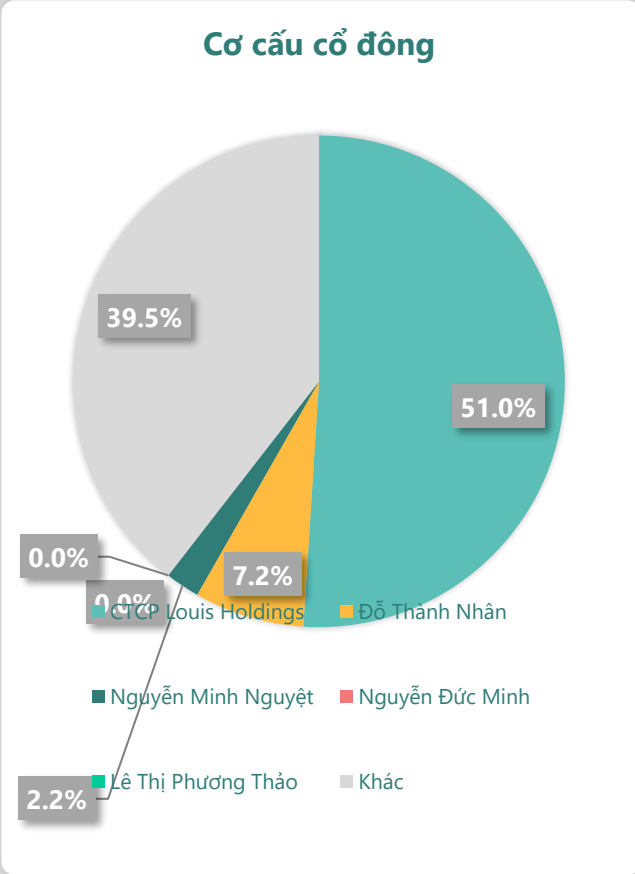
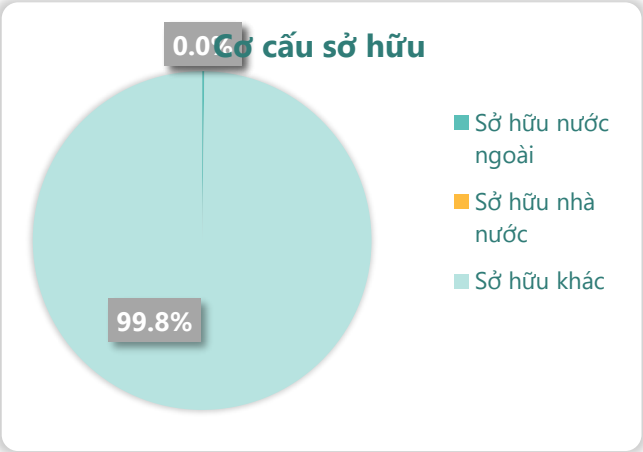
LN thuần 2024
6.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.8 134%

LN sau thuế 2024
6.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 134%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.5%
YoY: +/-▲ 12.5%

ROE 2024
7.2%
YoY: +/-▲ 26.9%

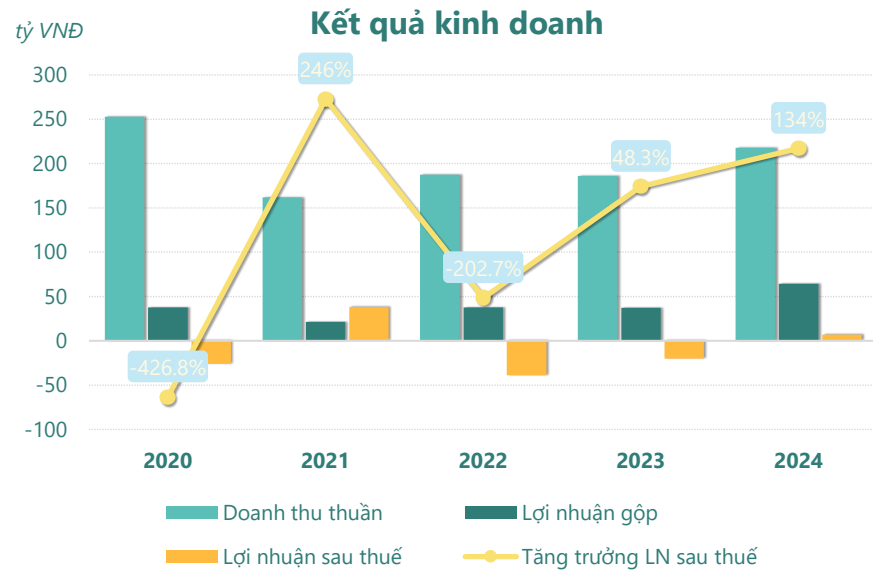
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,700 - 24,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
Số lượng CPLH (CP)	12,703,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80,435
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.54
EPS	536
P/E	19.0



Năm **2024**, **LDP** ghi nhận doanh thu thuần **218.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.2%** và **tăng 134%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.22%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

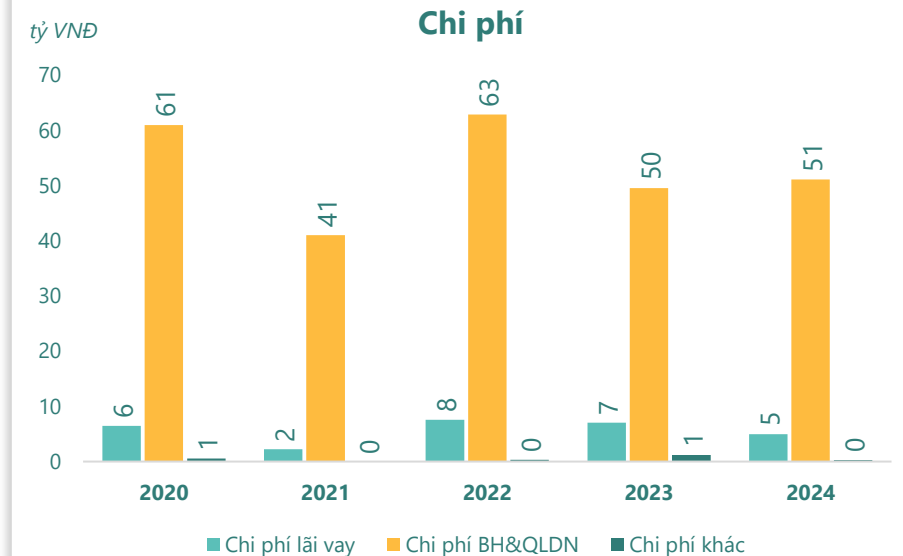
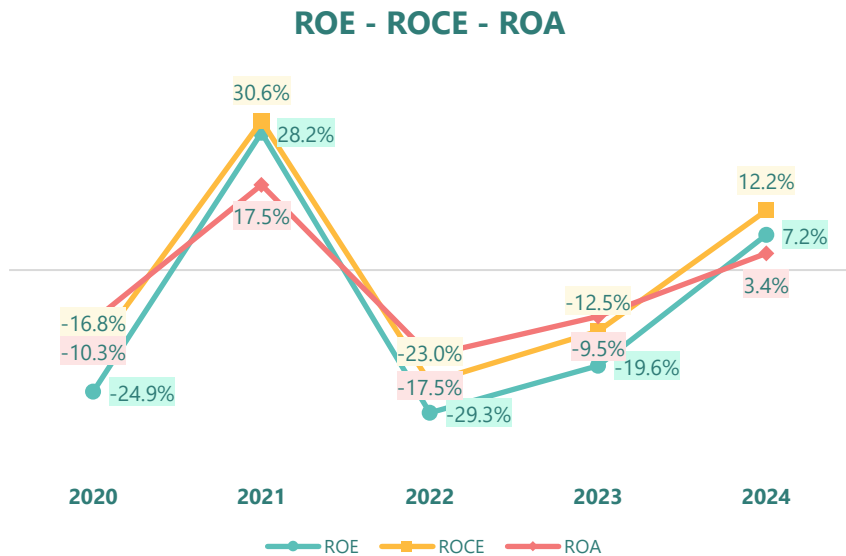
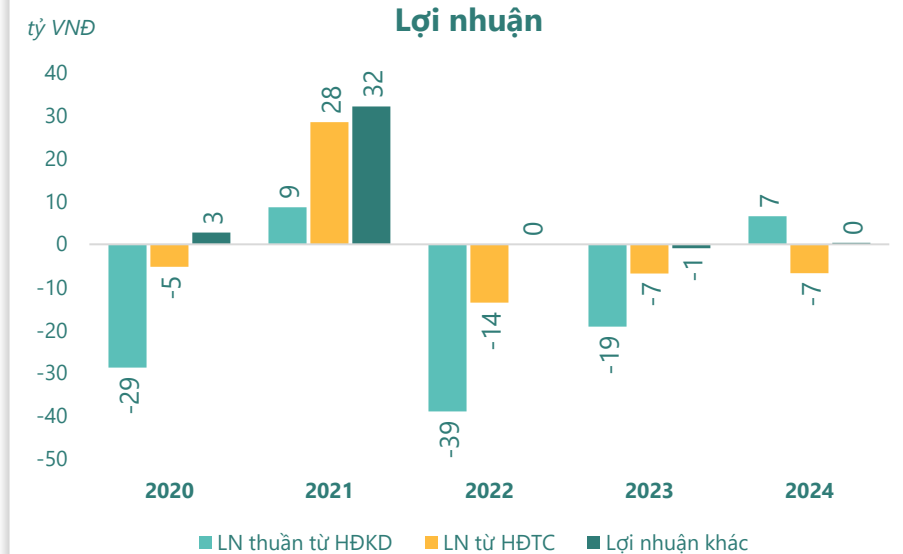
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **LDP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.57** tỷ đồng, **tăng lên 25.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-14.31 tỷ đồng) là 20.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.98** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **51.11** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LDP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.22%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

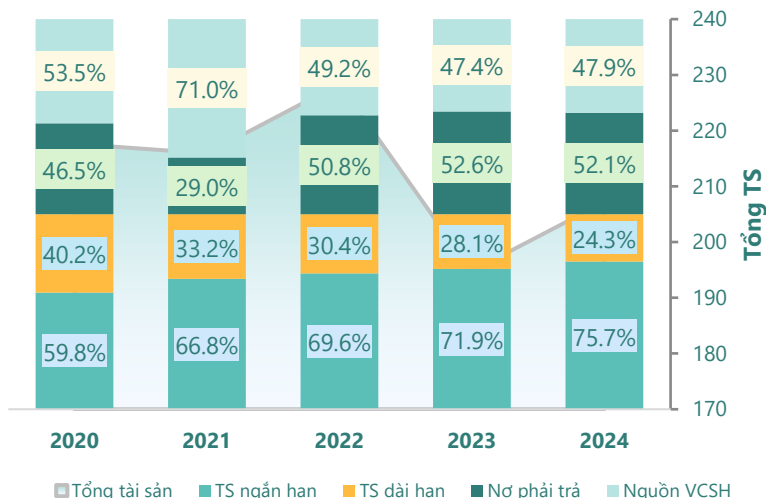




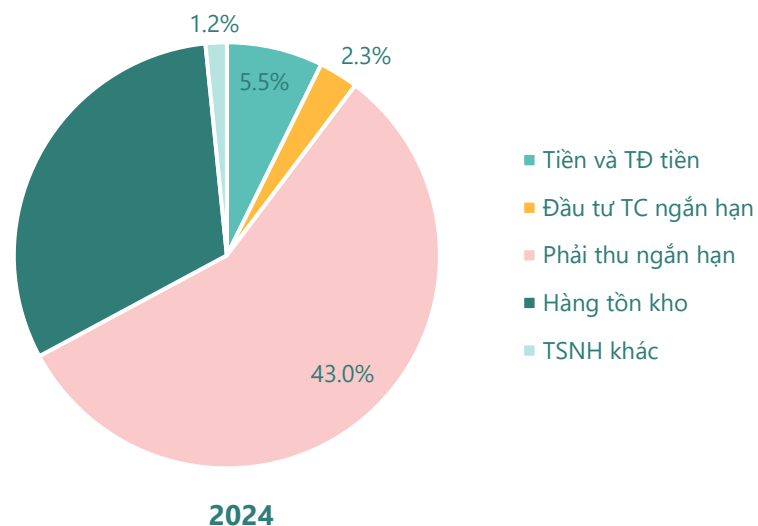
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

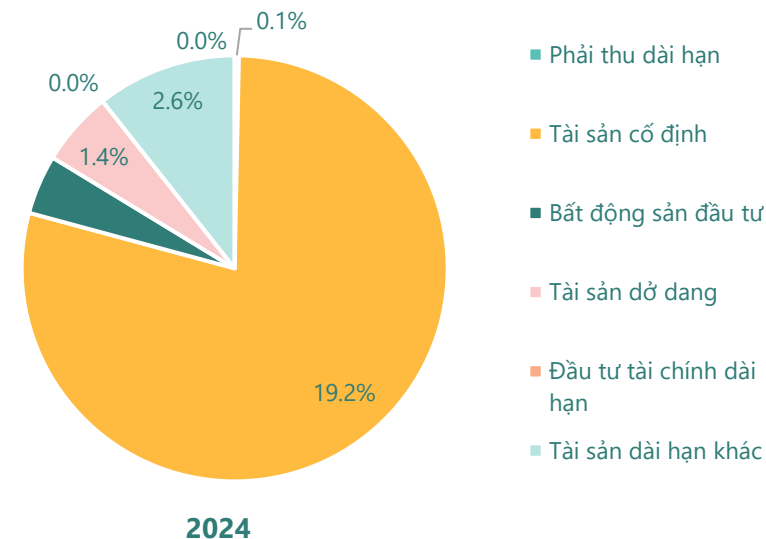
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LDP** năm 2024 tăng trưởng **6.36%** so với năm trước, đạt **207.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.1% và 47.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LDP đạt **156.7** tỷ đồng, tăng trưởng **12.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

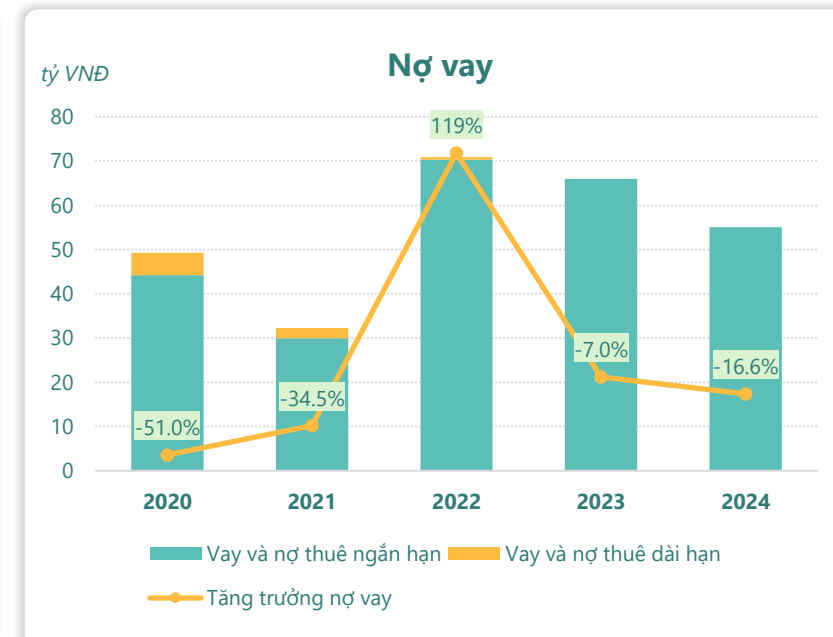
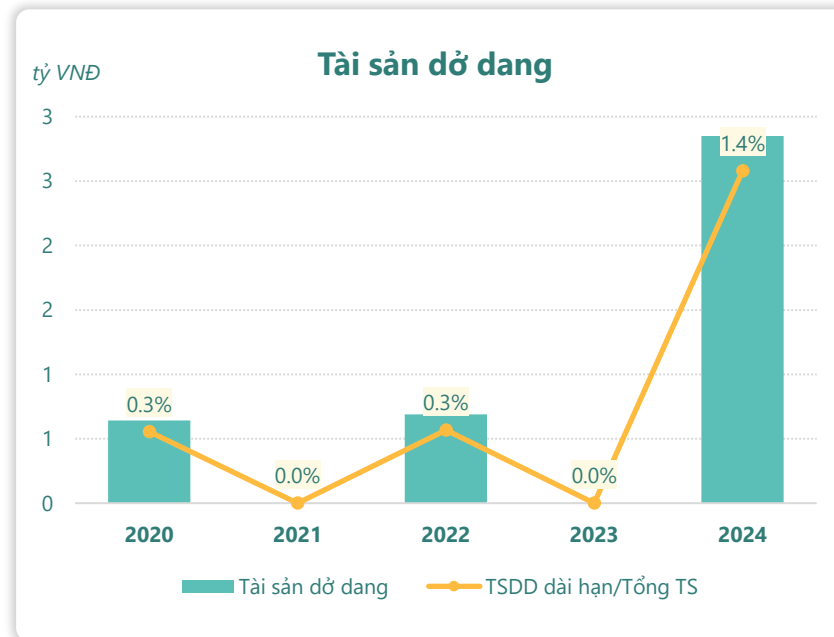
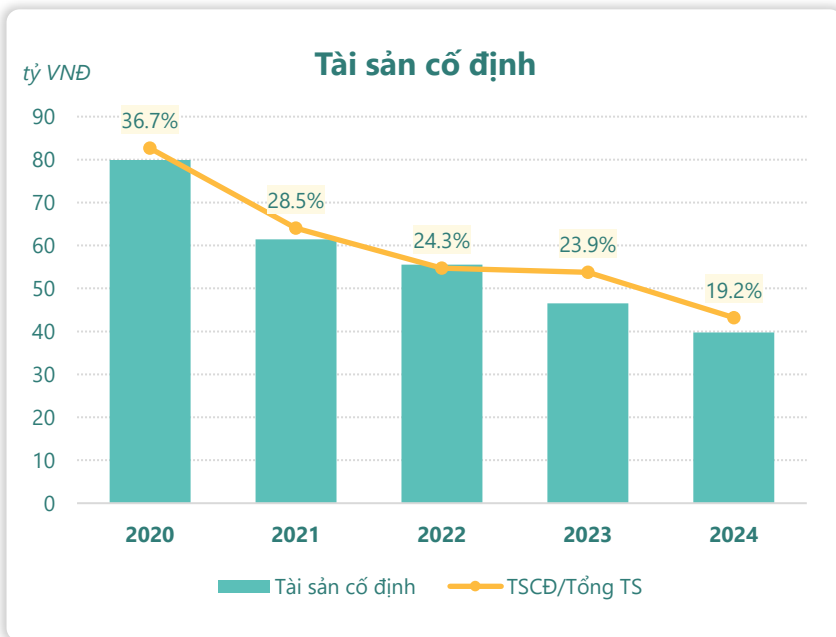
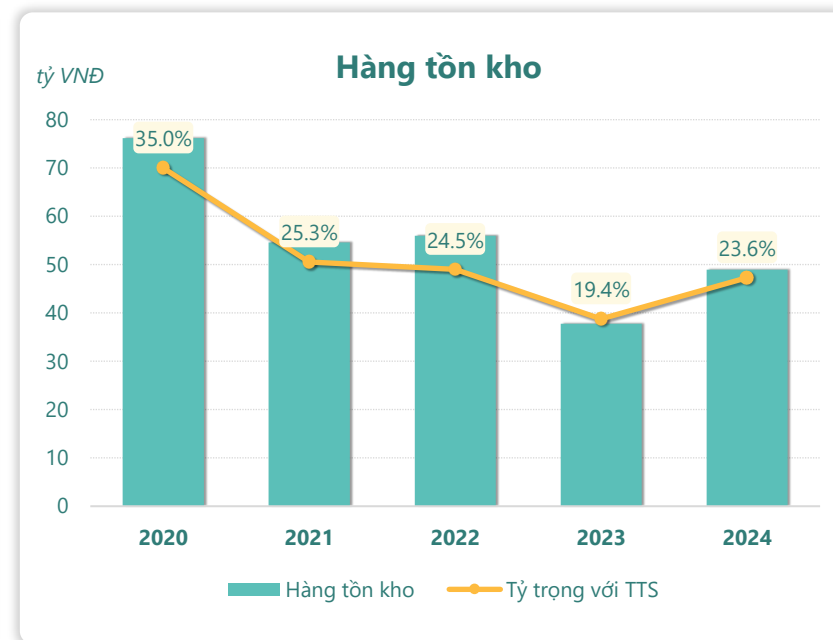
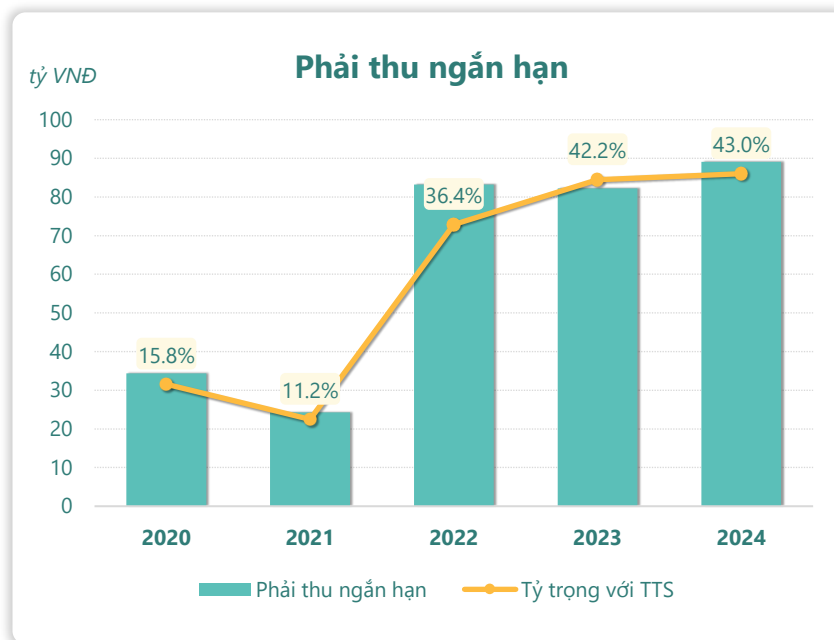
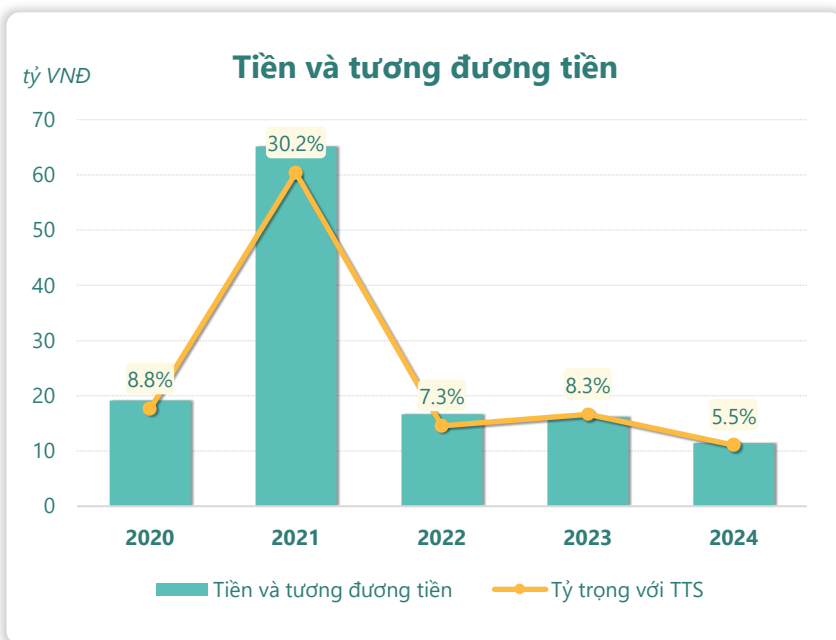
Tài sản dài hạn đạt **50.42** tỷ đồng giảm **7.95%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

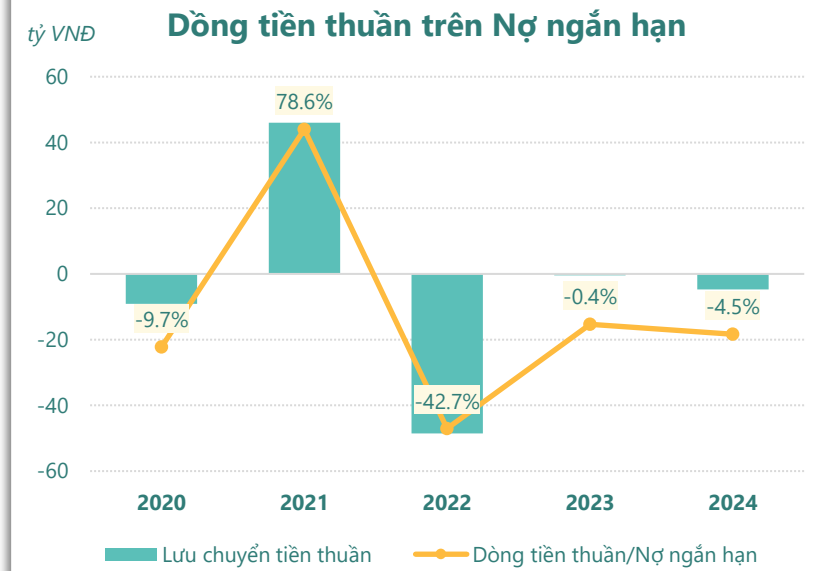
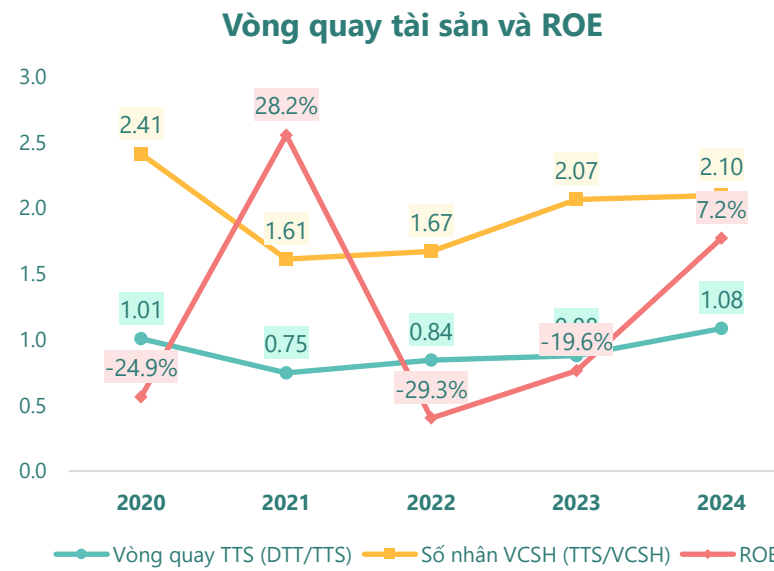
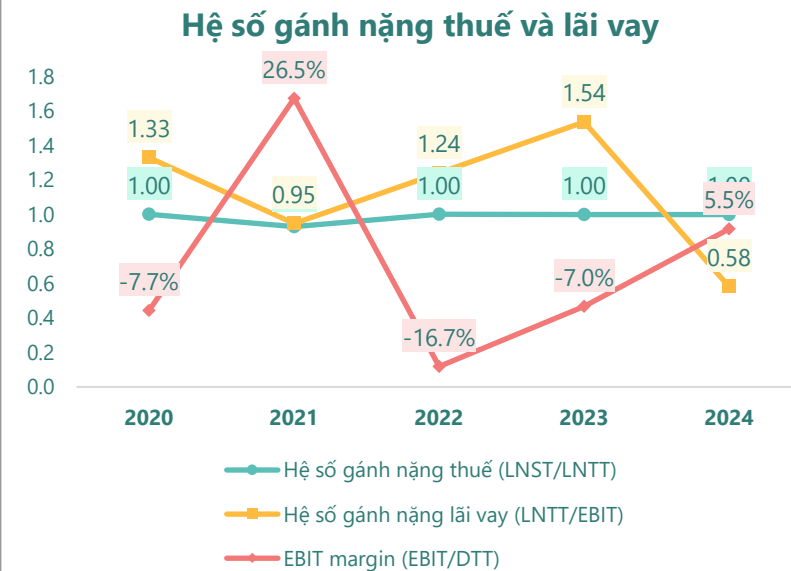
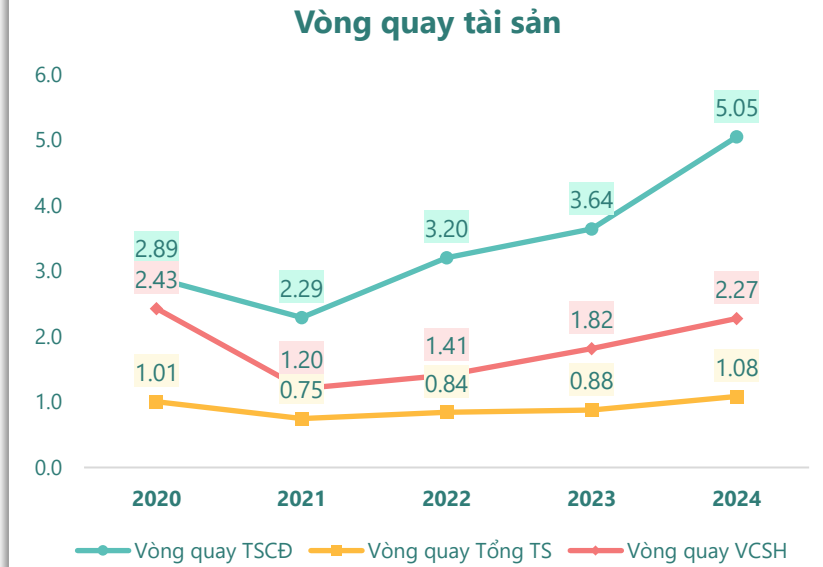
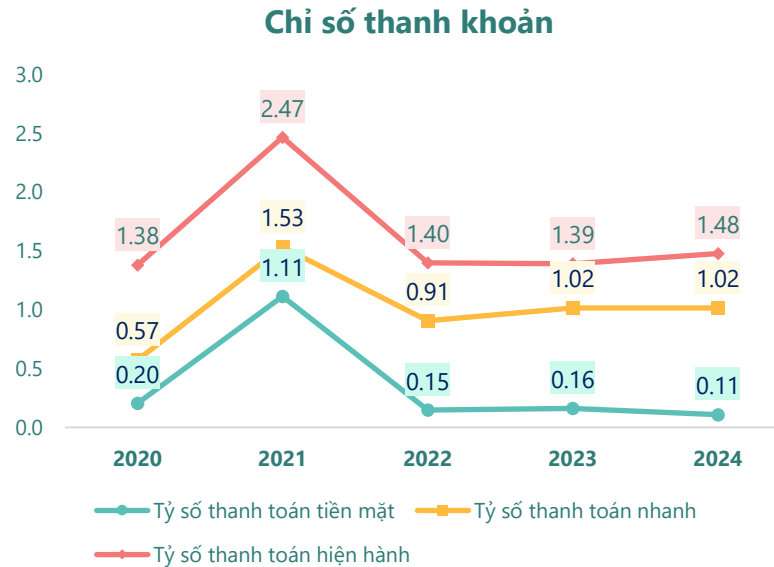
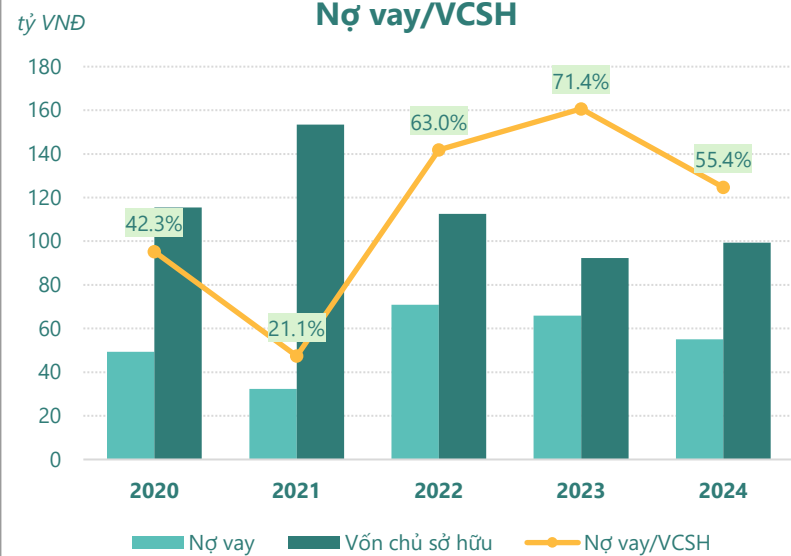




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	187	186	218
Giá vốn hàng bán	141	150	149	154
Lợi nhuận gộp	21.2	37.5	37.2	64.4
Doanh thu HĐTC	31.6	2.84	0.85	0.33
Chi phí TC	3.19	16.4	7.66	7.04
Chi phí lãi vay	2.21	7.54	7.03	4.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.5	39.7	29.9	30.9
Chi phí QLDN	10.6	23.1	19.6	20.2
LN thuần từ HĐKD	8.64	-38.9	-19.2	6.57
Lợi nhuận khác	32.1	0.05	-0.94	0.35
LN trước thuế	40.7	-38.9	-20.1	6.92
Lợi nhuận sau thuế	37.9	-38.9	-20.1	6.92
LNST của CĐ cty mẹ	37.9	-38.9	-20.1	6.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.1	-77.0	6.04	8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.9	-10.2	-1.52	-2.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	38.6	-4.93	-10.9
Tiền đầu kỳ	19.2	65.2	16.6	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	46.0	-48.5	-0.41	-4.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.2	16.6	16.2	11.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	216	228	195	207
Tài sản ngắn hạn	144	159	140	157
Tiền và tương đương tiền	65.2	16.6	16.2	11.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.79	3.12	4.69
Phải thu ngắn hạn	24.3	83.2	82.2	89.1
Hàng tồn kho	54.6	56.0	37.8	49.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	1.41	0.67	2.52
Tài sản dài hạn	71.6	69.4	54.8	50.4
Phải thu dài hạn	1.08	0.22	0	0.16
Tài sản cố định	61.5	55.5	46.6	39.8
Bất động sản đầu tư	2.59	2.48	2.37	2.27
Tài sản dở dang	0	0.69	0	2.85
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.52	10.5	5.85	5.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	62.5	116	102	108
Nợ ngắn hạn	58.5	114	101	106
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.0	70.3	66.0	55.0
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	31.8	23.5	31.5
Nợ dài hạn	4.06	2.31	1.72	1.77
Vay và nợ thuê dài hạn	2.34	0.59	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	112	92.4	99.3
Vốn chủ sở hữu	153	112	92.4	99.3
Vốn điều lệ	127	127	127	127
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0